

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 850/2026/DS-PT
Ngày 28/7/2026
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử
dụng đất bị lấn chiếm

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Nhuận;

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 811/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026, về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2026/DS-ST ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 921/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Mã Thành R, sinh năm 1963;

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ. (đều có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1959;

2. Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã A, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Diệp Văn H, sinh năm 1956;

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969;

3. Ông Diệp Văn T1, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ. (đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1985;

5. Bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã A, thành phố Cần Thơ. (đều vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Hoàng T, bà Lâm Thị Đ - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông, bà có đứng tên quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 738127, thửa đất số 516, 685, 723, tờ bản đồ số 02, diện tích 12.637m², đất tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2006.

Vào năm 1998, ông bà có chuyển nhượng của ông Diệp Văn H một phần thửa đất số 515 và thửa toàn bộ thửa đất 725, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, chuyển nhượng thỏa thuận bằng lời nói, đến năm 2002 mới làm giấy chuyển nhượng giấy viết tay, nhưng đến nay chưa chuyển quyền sử dụng đất cho ông bà đứng tên. Sau khi chuyển nhượng đất, ông bà canh tác ổn định cho đến nay.

Đất của ông, bà có giáp ranh với thửa đất của ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ và có cắm trụ đá làm ranh đất. Hiện nay, ông T, bà Đ cố tình lấn chiếm sang phần đất của ông, bà một phần tại thửa số 515, 725, tờ bản đồ số 02 có chiều ngang khoảng 2m, dài khoảng 26m, diện tích khoảng 54m². Nay ông, bà phát hiện ông T, bà Đ đã lấn chiếm thêm phần đất của ông, bà tại thửa đất số 685, tờ bản đồ số 02 có chiều ngang khoảng 3m, dài khoảng 22m, với diện tích khoảng 66m², trong đó có cất nhà lấn sang đất của ông, bà ngang khoảng 0,5m, dài khoảng 5m, diện tích khoảng 2,5m². Ông, bà có yêu cầu ông T, bà Đ trả lại phần đất đã lấn chiếm nhưng ông T, bà Đ cố tình không trả nên hai bên phát sinh tranh chấp. Ông, bà có nhờ Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai xã A hòa giải nhưng không thành.

Nay ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông T, bà Đ trả lại cho ông, bà phần đất lấn chiếm là một phần tại thửa số 515, 725, tờ bản đồ số 02 có chiều ngang khoảng 2m, dài khoảng 26m, diện tích khoảng 54m², tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; một phần tại thửa đất số 685, tờ bản đồ số 02 có chiều ngang khoảng 3m, dài khoảng 22m, với diện tích khoảng 66m², trong đó có phần cất nhà lấn sang đất của ông, bà ngang khoảng 0,5m, dài khoảng 5m, diện tích khoảng 2,5m², đồng thời buộc ông T, bà Đ phải tháo dỡ, di

dời phần nhà cát trên đất lấn chiếm, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Hoàng T trình bày:

Mẹ ông T là cụ bà Dương Thị B lên bờ vào tháng 11/1959, lúc đó giáp ranh ông Tư T3 rồi sau mới chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Đ1, đến năm 1979 bà Đ1 chuyển nhượng lại bà Đặng Thị X, lúc đó ông T đi bộ đội không có ở nhà, bà X trông đừa trên bờ ranh, mẹ ông T là cụ B có qua ngấn cản bà X 02 lần, bà X làm đến năm 1986, khi ông T về có kêu bà X đốn đừa trả bờ, bà X nói bà Đ1 đã sang bờ cho ông T và ông T đã trả tiền bà Đ1, sau khi gặp bà Đ1 ông T hỏi, bà Đ1 có sang bờ của ông T cho bà X hay không? Bà Đ1 trả lời không có sang và kêu về chỉ ranh bà Đ1, kêu ông 6 Thử và chồng bà X chỉ ranh để cặm trụ, chồng bà X nói ranh ông T đến đâu thì tự cặm nên ông T cặm ranh, bà X mới làm đơn thưa ông T lấn chiếm đất bà X từ bờ ra 04 thước, ấp đã giải quyết bà X thừa nhận bờ là của mẹ ông T (cụ B) do bà Đ1 chuyển nhượng. Sau khi giải quyết không thành, sự việc được chuyển về xã đo đất giải quyết, chuyển đất lại cho con là Nguyễn Văn L không thành, chuyển về huyện đo đất giải quyết lần 02 cũng không thành, đến 01 năm sau mới giải quyết lại thì thừa đất đầu 03m và đầu 2,5m là của ông T và ông T sử dụng đến nay. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông R và bà M, ông T xác định phần bờ 03m là của ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Văn H và bà Nguyễn Thị H1 đều trình bày:

Ông, bà có chuyển nhượng cho ông R và bà M một phần đất thửa 515 và toàn bộ thửa đất 725, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ đến nay chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, nhưng ông, bà đã giao ông R, bà M quản lý, sử dụng đất từ năm 2001 đến nay. Ông, bà xác định ông T, bà Đ có lấn sang phần đất của ông R, bà M. Ông, bà đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của ông R, bà M tại thửa đất số 515 và 725.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc Á trình bày:

Phần đất bà và ông Nguyễn Minh T2 (chồng bà) nhận chuyển nhượng của ông Trần Hoàng T, bà Lâm Thị Đ giáp ranh phần đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà đã làm thủ tục chuyển nhượng sang tên xong nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Văn T1 và ông Nguyễn Minh T2: Trong quá trình giải quyết vụ án, các ông không có trình bày ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Bản án số 36/2026/DS-ST ngày 11/02/2026, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều

39, khoản 1 Điều 147, Điều 149, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M, về việc yêu cầu buộc ông Trần Hoàng T, bà Lâm Thị Đ trả ông, bà phần đất diện tích là 54 m², thuộc thửa đất số 725 và thửa đất số 805, tờ bản đồ số 2, theo kết quả đo đạc thực tế là 44,5m² (phần diện tích đất thửa 725 là 26,4m², phần diện tích đất thửa 805 là 18,1m²), tọa lạc tại ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ.

Phần đất thuộc thửa 725 số đo tứ cận như sau:

- *Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa 805);*
- *Hướng Tây giáp thửa 725 có số đo 00m;*
- *Hướng Nam giáp thửa 725 có số đo 19,65m;*
- *Hướng Bắc giáp thửa 1067 có số đo 19,6m;*

Diện tích 26,4 m².

Phần đất thuộc thửa 805 số đo tứ cận như sau:

- *Hướng Đông giáp đường H có số đo 1,5m*
- *Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa 725);*
- *Hướng Nam giáp thửa 805 có số đo 12,43m;*
- *Hướng Bắc giáp thửa số 1067 có số đo 12,1m;*

Diện tích 18,1m².

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất 66m² (kết quả đo đạc thực tế là 74,6m²), không thuộc thửa đất số 685, tờ bản đồ số 02, là phần đất kênh rạch thuộc quản lý của Nhà nước.

(Kèm theo 02 (hai) phiếu đo đạc chính lý thửa đất ngày 18/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Sóc Trăng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/02/2026, ông T, bà Đ cùng có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông R, bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông R, bà M không rút đơn khởi kiện. Ông T, bà Đ không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Đ là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Văn H, Diệp Văn T1, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Minh T2 và bà Lê Thị Ngọc Á: Các ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng đều vắng mặt, đối với ông H, ông T1, bà H1 thì có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn ông T2, bà Á thì vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và các ông, bà không có kháng cáo. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông T và bà Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Căn cứ Phiếu đo đạc chính lý thửa đất ngày 18/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Sóc Trăng cũ, nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XXI - Cần Thơ (bút lục 81-82) xác định các phần đất tranh chấp giữa ông R, bà M với ông T, bà Đ như sau: Diện tích 18,1m² nằm trong thửa 515 (thửa mới là 805), diện tích 26,4m² nằm trong thửa 725, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cũ, nay là ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ, còn diện tích đất 74,6m² không nằm trong thửa 685, mà là trên bản đồ là con rạch (hiện trạng không còn rạch).

[5] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 365365 Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cũ cấp ngày 30/9/1997 thì thửa đất số 515 và 725 là của hộ ông Diệp Văn H. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông H đều thừa nhận đã chuyển nhượng cho ông R, bà M. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết ông R, bà M không phải chứng minh.

[6] Đồng thời, theo Văn bản số 2775/UBND-KT ngày 03/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã A, thành phố Cần Thơ (bút lục 188) thì phần diện tích đất 74,6m² không thuộc thửa 685, tờ bản đồ số 2, mà là phần đất kênh rạch thuộc quản lý của Nhà nước, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng khi chưa có quy định của pháp luật.

[7] Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông R, bà M về việc yêu cầu ông T4, bà Đ trả lại diện tích đất lấn chiếm 74,6m², với lý do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông R, bà M, buộc ông T4, bà Đ trả lại cho ông R, bà M các phần đất bị lấn chiếm theo đo đạc thực tế diện tích 26,4m², thuộc thửa số 725 và diện tích 18,1m², thuộc thửa số 805 (thửa 515 cũ), tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 44,5m², tọa lạc tại ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 26, Điều 31 Luật đất đai năm 2024.

[8] Ông T, bà Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông R, bà M nhưng ông, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh phần đất tranh chấp là của ông, bà, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, bà Đ, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”* và điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định những trường hợp được miễn nộp tiền án phí trong đó có đối tượng là người cao tuổi. Như vậy, ông T, bà Đ là người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận và ông, bà là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho ông, bà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2026/DS-ST ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T5 và bà Lâm Thị Đ trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích theo đo đạc thực tế là 74,6m² (phần đất kênh rạch, thuộc quản lý của Nhà nước), tọa lạc tại ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M các phần đất bị lấn chiếm theo đo đạc thực tế có diện tích 26,4m², thuộc thửa số 725 và diện tích 18,1m², thuộc thửa số 515 (thửa mới là 805), tờ bản đồ số 2, tổng diện tích là 44,5m², tọa lạc tại ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ.

Kèm theo 02 (hai) Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Sóc Trăng cũ, nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XXI - Cần Thơ.

1.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ phải chịu là 11.171.634 đồng (Mười một triệu một trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng). Ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M đã nộp tạm ứng trước nên ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Mã Thành R và bà Lâm Thị Đ số tiền 11.171.634 đồng (Mười một triệu một trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng).

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Mã Thành R và bà Nguyễn Thị M không phải chịu.

- Ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ được miễn.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Hoàng T và bà Lâm Thị Đ được miễn.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi

hành án dân sự năm 2025.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 9 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 9 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm

